

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
I					Khoáng sản kim loại		
	I1				Sắt		
		I101			Sắt kim loại	tấn	8.925.000
		I102			Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201		Quặng Manhetit có hàm lượng $Fe < 30\%$	tấn	315.000
			I10202		Quặng Manhetit có hàm lượng $30\% \leq Fe < 40\%$	tấn	402.000
			I10203		Quặng Manhetit có hàm lượng $40\% \leq Fe < 50\%$	tấn	625.000
			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng $50\% \leq Fe < 60\%$	tấn	893.000
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng $Fe \geq 60\%$	tấn	1.339.000
		I103			Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301		Quặng Limonit có hàm lượng $Fe \leq 30\%$	tấn	189.000
			I10302		Quặng Limonit có hàm lượng $30\% < Fe \leq 40\%$	tấn	250.000
			I10303		Quặng Limonit có hàm lượng $40\% < Fe \leq 50\%$	tấn	303.000
			I10304		Quặng Limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$	tấn	375.000
			I10305		Quặng Limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$	tấn	536.000
		I104			Quặng sắt Deluvi	tấn	161.000
	I2				Mangan (Măng-gan)		
		I201			Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	tấn	625.000
		I201			Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	tấn	945.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
		I201			Quặng mangan có hàm lượng $25\% < \text{Mn} \leq 30\%$	tấn	1.160.000
		I201			Quặng mangan có hàm lượng $30 < \text{Mn} \leq 35\%$	tấn	1.523.000
		I201			Quặng mangan có hàm lượng $35\% < \text{Mn} \leq 40\%$	tấn	1.943.000
		I201			Quặng mangan có hàm lượng $\text{Mn} > 40\%$	tấn	2.678.000
	I4				Vàng		
		I401			Quặng vàng gốc		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2\text{gram/ tấn}$	tấn	1.160.000
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 < \text{Au} < 3\text{gram/ tấn}$	tấn	1.696.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 < \text{Au} < 4\text{gram/ tấn}$	tấn	2.231.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 < \text{Au} < 5\text{gram/ tấn}$	tấn	2.856.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 < \text{Au} < 6\text{gram/ tấn}$	tấn	3.465.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 < \text{Au} < 7\text{gram/ tấn}$	tấn	4.095.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 < \text{Au} < 8\text{gram/ tấn}$	tấn	4.830.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 8\text{gram/ tấn}$	tấn	6.200.000
		I402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	892.500.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc		
		I603			Thiếc		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.142.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.598.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.053.000
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.504.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	3.045.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	182.070.000
			I60303		Thiếc kim loại	tấn	285.600.000
	I7				Wolfram, Antimoan		
		I701			Wolfram		
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.652.000
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.473.000
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	3.704.000
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.526.000
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.501.000
		I702			Antimoan		
			I70201		Antimoan kim loại	tấn	110.250.000
			I70202		Quặng Antimoan		
				I7020201	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	tấn	7.697.000
				I7020202	Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq \text{Sb} < 10\%$	tấn	12.852.000
				I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	tấn	17.967.000
				I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	tấn	25.200.000
				I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	tấn	31.185.000
	I8				Chì, kẽm		
		I803			Quặng chì, kẽm		
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	tấn	714.000
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	tấn	1.187.000
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	tấn	1.680.000
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	tấn	2.159.000

Phụ lục II**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để xây dựng công trình	m ³	66.000
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20102		Các loại sỏi, sạn khác	m ³	204.000
					Cuội	m ³	110.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	935.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.870.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.610.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.700.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
			II20203		Đá (đá vôi, đá phiến, đá granit) làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	85.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	143.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	187.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	224.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	187.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	374.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m³	90.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	141.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	85.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	150.000
	II4				Đá hoa trắng		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
		II401			Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 \text{ m}^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m³	421.000
		II402			Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4\text{m}^3$) để xẻ làm ốp lát		
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	18.000.000
			II40202		Loại 2 - vân vệt	m ³	14.300.000
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	9.900.000
		II403			Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4\text{m}^3$) để xẻ làm ốp lát	m³	3.647.000
		II404			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m³	374.000
		II405			Đá hoa trắng $<0,4 \text{ m}^3$ để chế tác mỹ nghệ	m³	1.459.000
		II406			Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m³	374.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp	m³	187.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng (cát sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy và cát lòng suối)	m ³	298.000
	II7				Đất làm gạch, ngói	m³	187.000
	II10				Dolomite, Quartzite		
		II1001			Dolomite		
			II100101		Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	421.000
			II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	187.000
		II1002			Quartzite		
			II100201		Quặng Quartzite thường	tấn	150.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	210.000
		II1102			Cao lanh đã rây	tấn	680.000
		II1103			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	210.000
		II1104			Fenspat phong hóa	tấn	60.000
	II12				Mi ca, thạch anh kỹ thuật		
		II1202			Thạch anh kỹ thuật	tấn	300.000
	III6				Than antraxit hàm lò		
		II1601			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)		1.567.200
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401			Barit		
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	tấn	80.000
			II240104		Quặng Barit khai thác hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70%	tấn	770.000
			II240105		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	tấn	990.000

Phụ lục III**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III113			Lát	m ³	11.400.000
		III116			Pơ mu		
			III11601		D<25cm	m ³	9.360.000
			III11602		25 cm ≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603		D≥ 50 cm	m ³	24.000.000
		III120			Các loại khác		
			III12001		D<25cm	m ³	6.000.000
			III12002		25cm≤D<35cm	m ³	8.400.000
			III12003		35cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III12004		D≥ 50 cm	m ³	23.000.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III202			Đinh (đinh hương)		
			III20201		D<25cm	m ³	9.500.000
			III20202		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203		D≥ 50 cm	m ³	17.000.000
		III204			Nghiến		
			III20401		D<25cm	m ³	4.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
			III20402		25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403		D≥ 50 cm	m ³	11.500.000
		III208			Sến	m ³	10.000.000
		III209			Sến mật	m ³	6.000.000
		III210			Sến mủ	m ³	4.400.000
		III211			Tấu mật	m ³	10.000.000
		III212			Trai lý	m ³	13.800.000
		III214			Các loại khác		
			III21401		D<25cm	m3	4.000.000
			III21402		25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
			III21403		D≥ 50 cm	m3	12.000.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III304			Chò chỉ		
			III30401		D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403		D≥ 50 cm	m ³	10.000.000
		III308			Giổi		
			III30801		D<25cm	m ³	9.000.000
			III30802		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III30803		D≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III311			Re mít	m ³	5.000.000
		III312			Re hương	m ³	5.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
		III319			Các loại khác		
			III31901		D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902		25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903		35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000
			III31904		D≥ 50 cm	m ³	8.000.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III402			Chắc khế	m ³	4.000.000
		III405			Re (De)	m ³	7.000.000
		III406			Gội tía	m ³	7.000.000
		III407			Mỡ	m ³	1.200.000
		III410			Thông	m ³	2.800.000
		III414			Vàng tâm	m ³	7.000.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502		25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503		35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III41504		D≥ 50 cm	m ³	6.000.000
	III5				Gỗ nhóm V,VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m ³	5.400.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	2.200.000
			III50113		Các loại khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
				III5011301	D<25cm	m ³	1.800.000
				III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	3.000.000
				III5011303	D≥ 50 cm	m ³	5.500.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50204		Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50206		Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50208		Phay	m ³	2.200.000
			III50209		Trám hồng	m ³	3.000.000
			III50210		Xoan đào	m ³	3.700.000
			III50211		Sấu	m ³	12.600.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	D<25cm	m ³	1.300.000
				III5021202	25cm≤D<50cm	m ³	2.600.000
				III5021203	D≥ 50 cm	m ³	5.000.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.800.000
			III50304		Trám trắng	m ³	3.000.000
			III50305		Vạng trứng	m ³	3.000.000
			III50307		Các loại khác		
				III5030701	D<25cm	m ³	1.300.000
				III5030702	25cm≤D<50cm	m ³	2.800.000
				III5030703	D≥ 50 cm	m ³	4.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	D<25cm	m ³	1.000.000
				III5040402	D≥25cm	m ³	2.800.000
					Các loại gỗ khác		
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Gốc, rễ	m ³	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7				Củi	Ste	700.000
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			III80101		D<5cm	cây	11.000
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80104		D≥ 10 cm	cây	40.000
		III802			Trúc	cây	10.000
		III803			Nứa		
			III80301		D<7cm	cây	4.000
			III80302		D≥ 7cm	cây	8.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
		III804			Mai		
			III80401		D<6cm	cây	18.000
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80403		D≥ 10 cm	cây	40.000
		III805			Vầu		
			III80501		D<6cm	cây	11.000
			III80502		6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80503		D≥ 10 cm	cây	26.000
		III807			Giang	cây	
			III80701		D<6cm	cây	6.000
			III80702		6cm≤D<10cm	cây	10.000
			III80703		D≥ 10 cm	cây	18.000
		III808			Lồ ô		
			III80801		D<6cm	cây	8.000
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803		D≥ 10 cm	cây	20.000
	III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001			Hồi		
			III100102		Khô	kg	100.000
		III1002			Quế		
			III100201		Tươi	kg	30.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
			III100202		Khô	kg	110.000
		III1003			Sa nhân		
			III100302		Khô	kg	300.000
		III1004			Thảo quả		
			III100402		Khô	kg	400.000

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN NĂM 2025

*(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	450.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.100.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	2.200.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
1	2	3	4	5	6	7	8
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201		Nước thiên nhiên tinh lọc khai thác đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	1.000.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201			Nước mặt	m³	6.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m³	9.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m³	100.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m³	50.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m³	7.000
	V4				Khí CO₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên		2.800.000